

Ngày 05 tháng 02 năm 2026
Khu KG

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	87	1,740,000
Được chi trong ngày					1,740,000
Đã chi trong ngày					1,740,000
1. Dịch vụ					69,600
1	chất đốt		800	87	69,600
2			0	12	0
2. Kho					545,200
Ăn chính					545,200
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.5	390,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.41	4,050
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.05	2,750
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	6.7	113,900
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.5	32,500
3. Đi chợ					1,125,200
Ăn chính					1,125,200
1	Bánh phở	Kg	34,000	1.5	51,000
2	Đu đủ xanh	Kg	15,000	2.8	42,000
3	Giá đậu xanh	Kg	18,000	0.5	9,000
4	Hành lá (hành hoa)	Kg	30,000	0.1	3,000
5	Chuối tiêu	Kg	25,000	6.4	160,000
6	thịt gà ta (bỏ chân, cổ, cánh)	Kg	152,000	4.4	668,800
7	Xương sườn lợn	Kg	144,000	0.4	57,600
8	Thịt lợn mỡ nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	0.9	127,800
9	Cà chua	Kg	20,000	0.3	6,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					1,604,400
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					4,846,800
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					336
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					6,720,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					6,720,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán

Vũ Thị Hương



Ngày 05 tháng 02 năm 2026
Khu TT

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	229	4,580,000
Được chi trong ngày					4,580,000
Đã chi trong ngày					4,580,000
1. Dịch vụ					183,200
1	chất đốt		800	229	183,200
2			0	50	0
2. Kho					1,274,000
Ăn chính					1,274,000
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.5	910,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.66	6,600
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.1	4,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	16.7	283,900
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.9	58,500
3. Đi chợ					3,122,800
Ăn chính					3,122,800
1	Bánh phở	Kg	34,000	3.6	122,400
2	Đu đủ xanh	Kg	15,000	7.1	106,500
3	Giá đậu xanh	Kg	18,000	1.2	21,600
4	Hành lá (hành hoa)	Kg	30,000	0.1	3,000
5	Chuối tiêu	Kg	25,000	16.7	417,500
6	thịt gà ta (bỏ chân, cổ, cánh)	Kg	152,000	12.3	1,869,600
7	Xương sườn lợn	Kg	144,000	1.1	158,400
8	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	2.9	411,800
9	Cà chua	Kg	20,000	0.6	12,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					4,236,700
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					13,408,100
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					919
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					18,380,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					18,380,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán

Vũ Thị Hương

